BeQ HOLDINGS

# CHỈ SỐ TOP 10 BEQ WOMEN CEO USA

Dẫn đầu cùng phụ nữ, dẫn đầu thị trường

Tháng chín, 2026

## Chỉ số Top 10 BeQ Women Ceo USA 46%

**Hiệu suất cuốn chiếu 12 tháng ***

***Cập nhật: 30 tháng 9, 2026**

**Cùng thời điểm, hiệu suất của chỉ số VNI và S&P500 lần lượt là 6.49% và 14.34%**

# Chuỗi Chỉ số CEO BeQ Women USA

## Thiết kế

Chỉ số này được thiết kế theo các tiêu chuẩn quốc tế và tuân thủ UCITS, phù hợp để hỗ trợ các quỹ, ETF, phái sinh và các sản phẩm cấu trúc.

### Benchmark (Chỉ số tham chiếu)

Chỉ số BeQ Women CEO USA bao gồm tất cả các công ty niêm yết thuộc chỉ số S&P 500 và dẫn đầu bằng Women CEO. Chỉ số này được tính trọng số theo toàn bộ vốn hóa thị trường, bắt đầu từ 1.000 vào ngày cơ sở 31 tháng 12 năm 2000.

### Tradable (Chỉ số giao dịch)

Chỉ số Top 10 Superstar của BeQ Women CEO USA chọn ra 10 thành phần 'tốt nhất' của Chỉ số BeQ Women CEO USA về tính thanh khoản và vốn hóa điều chỉnh trên tự do lưu hành. Chỉ số này được trọng số theo vốn hóa thị trường đã điều chỉnh, bắt đầu từ 1.000 vào ngày cơ sở 31 tháng 12 năm 2008.

### Variants (Các biến thể)

Các chỉ số Primary BeQ Women CEO USA được tính theo định dạng Lợi nhuận Giá (PR), với các phiên bản Tổng lợi nhuận (TR) và Lợi nhuận ròng (NR) cũng có sẵn. Đồng tiền chỉ số tiêu chuẩn là VND, trong khi các phiên bản ngoại tệ bổ sung—như AUD, CAD, CNY, EUR, GBP, HKD, JPY, KRW, SGD, USD và USDC—được cung cấp cho nhà đầu tư nước ngoài để phản ánh hiệu suất thực tế.

## Thành phần

### Top 5 thành phần của BeQ Women Ceo USA Top 10

| Thứ tự | Tên | Mã | Nhóm ngành | Thị trường | Tỷ trọng |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | [redacted] | [redacted] | Công nghệ thông tin | XNGS | 18.97% |
| 2 | [redacted] | [redacted] | Tài chính | XNYS | 14.5% |
| 3 | [redacted] | [redacted] | Công nghệ thông tin | XNYS | 14.29% |
| 4 | [redacted] | [redacted] | Sức khỏe | XNGS | 8.85% |
| 5 | [redacted] | [redacted] | Tài chính | XNYS | 8.06% |

## Hiệu suất hiện tại

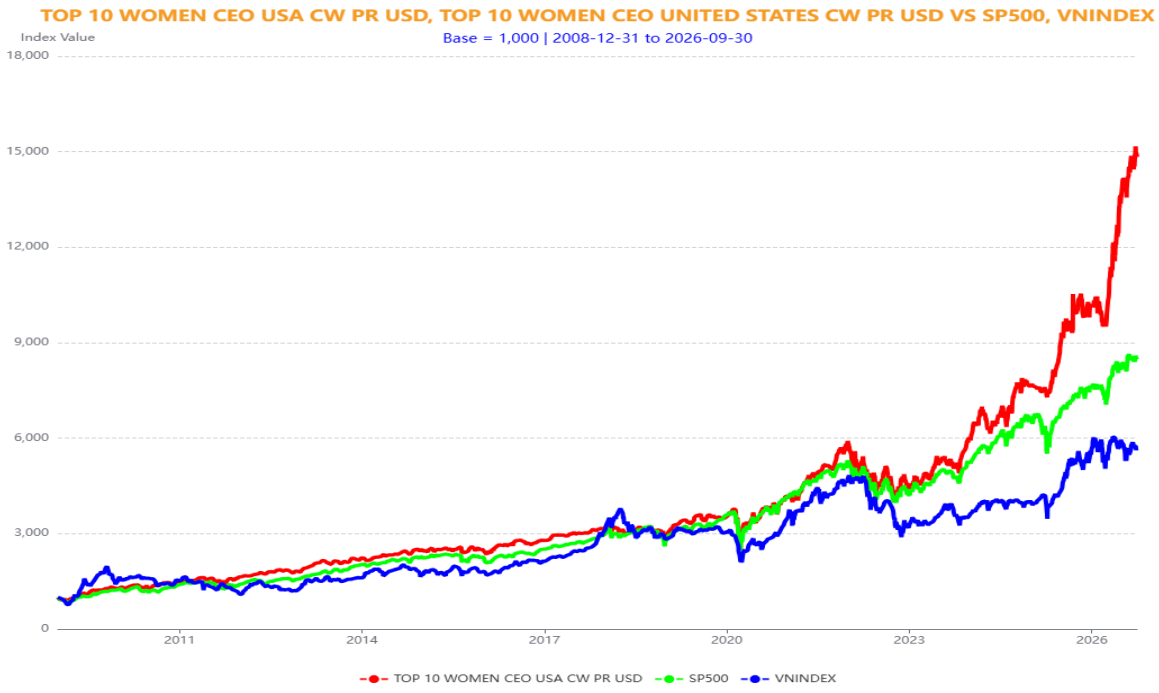


**Cập nhật: 30 tháng 9, 2026**

## Hiệu suất 12 tháng

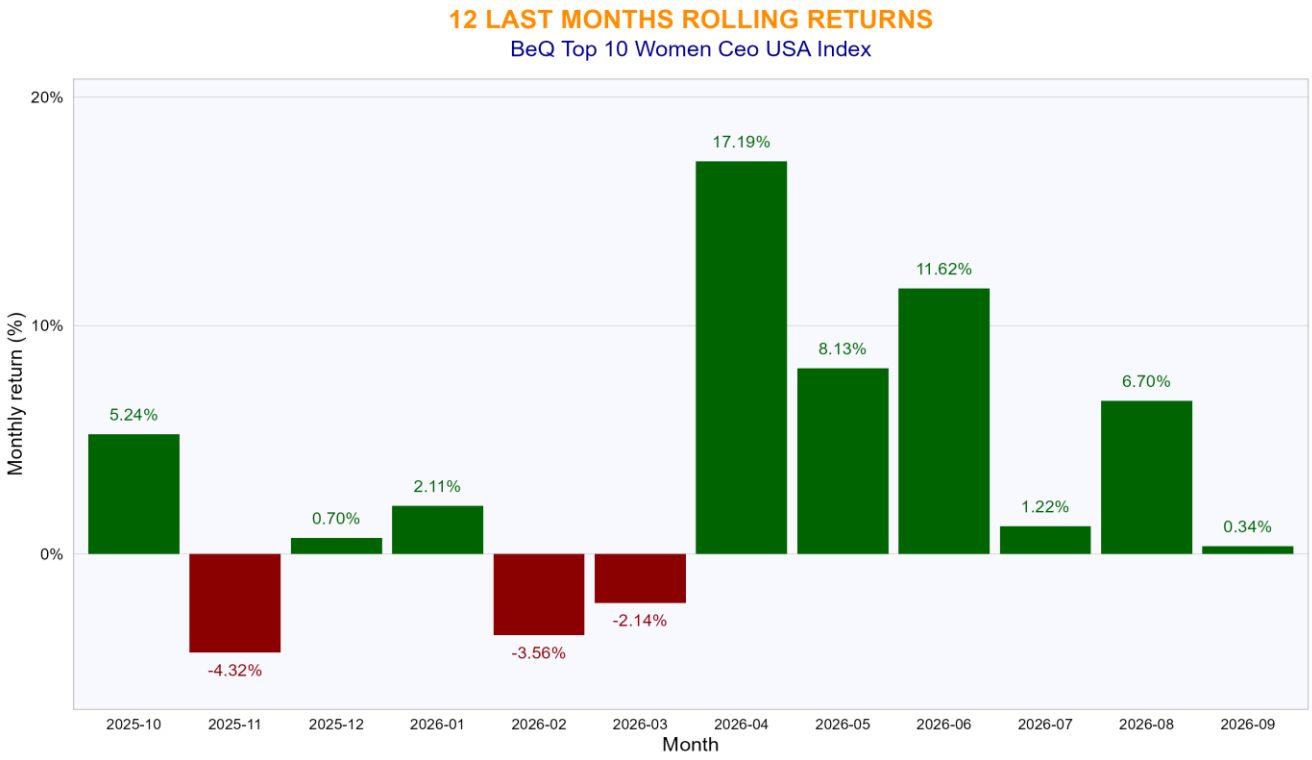


**Cập nhật: 30 tháng 9, 2026**

## Bảng thông tin: Chỉ số Top 10 BeQ Women Ceo USA

| Yếu tố | Description |
|---|---|
| **Tên** | Chỉ số Top 10 của BeQ Women Ceo USA |
| **Mã** | INDWCEUSA10[CW][PR][USD] |
| **Nhóm** | WOMEN CEO |
| **Mô tả ngắn** | Chỉ số Top 10 BeQ Women CEO USA còn tập trung vào 10 công ty có vốn tự do lưu hành lớn nhất và thanh khoản cao nhất trong thế giới, cung cấp sự tiếp cận có mục tiêu đến các công ty phụ nữ dẫn đầu và có khả năng giao dịch cao tại Hoa Kỳ. |
| **Tiêu chí lựa chọn** | Top 10, Tốt nhất về thanh khoản (doanh thu), và vốn hóa (điều chỉnh theo tự do lưu hành) |
| **Chu kỳ xem xét** | Hàng quý tiếp theo chu kỳ tháng 3/6/9/12 |
| **Ngày rà soát** | Ngày có hiệu lực là ngày giao dịch tiếp theo của ngày xem xét<br>Ngày thông báo 1 tuần trước ngày có hiệu lực<br>Ngày cắt kết thúc ngày cuối tháng trước đó |
| **Phương pháp tính trọng số** | Vốn hóa tự do lưu hành đã điều chỉnh theo tự do lưu hành, và giới hạn ở mức 15% (CW)<br>Các trọng số khác có sẵn: Cân bằng trọng số (EW) |
| **Phiên bản chỉ số** | PR (Giá cả), NR (Lợi nhuận ròng), TR (Tổng lợi nhuận) |
| **Loại tiền tệ** | VND và có sẵn bằng AUD, CAD, CNY, EUR, GBP, HKD, JPY, KRW, SGD, USD và USDC |
| **Tần suất tính toán** | Cuối ngày |
| **Tổng số lượng chỉ số** | 48 |
| **Ngày cơ sở** | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
| **Giá trị cơ sở** | 1,000 |
| **Ngày ra mắt** | Ngày 22 tháng 3 năm 2023 |
| **Mức cao lịch sử** | 76637.03 |
| **Mức thấp lịch sử** | 1000 |
| **Trang web** | www.ccpi.vn<br>dashboardlite.ccpi.vn |